

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	68.1%	14.5%	-1.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.64
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

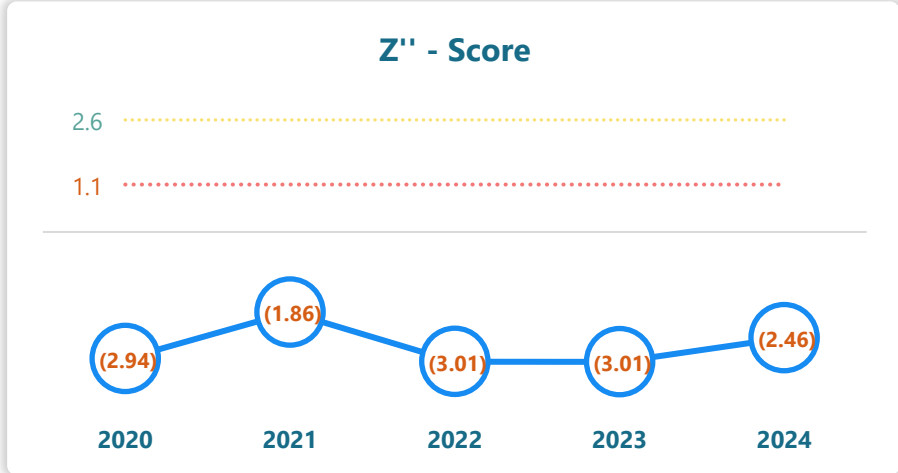
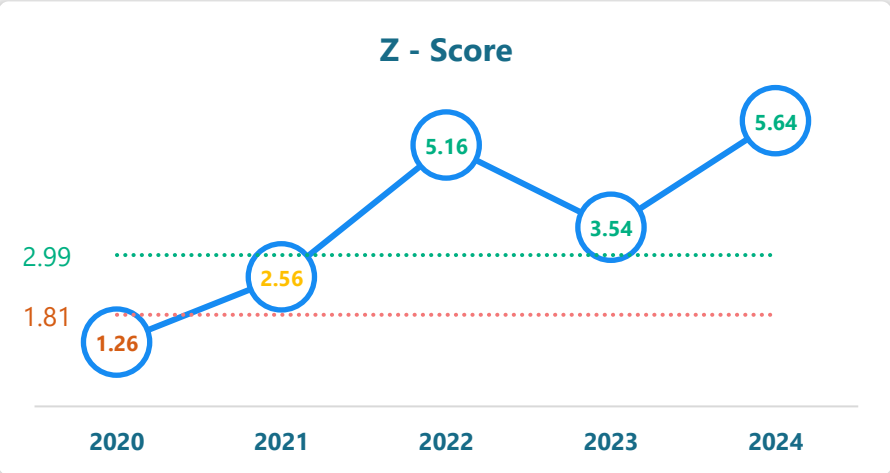
Hệ số nguy cơ phá sản	-2.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
7,190		▼ 388
tỷ VNĐ		▼ 5.1%

LN sau thuế	2024	YoY
-36.0		▼ 35.4
tỷ VNĐ		▼ 6043%

ROE	2024	+/- YoY
-5.3%		▼ 4.7%

ROA	2024	+/- YoY
-2.4%		▼ 2.2%



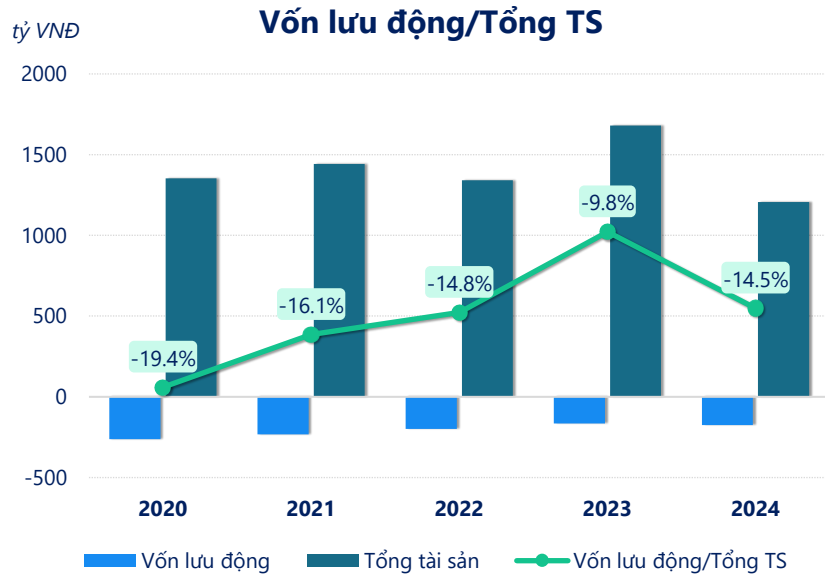
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.64 > 2.99**, cho thấy **PEG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -2.46 < 1.1**, cho thấy **PEG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **PEG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,190** tỷ đồng **giảm 5.12%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 6043%** chỉ còn **-36.03** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.25% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

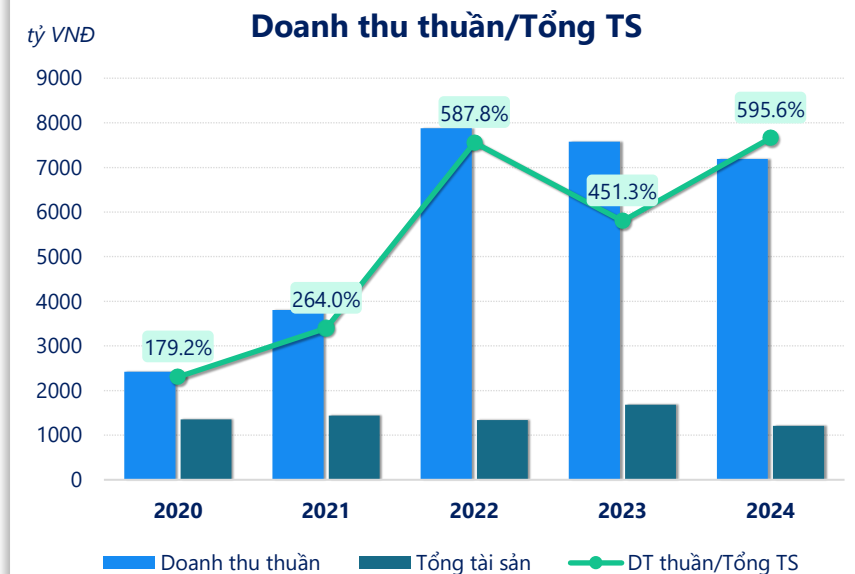
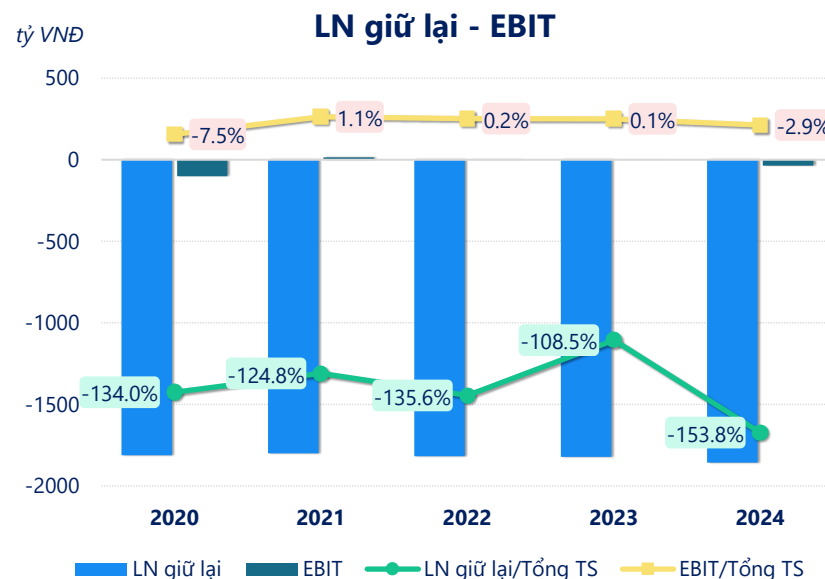
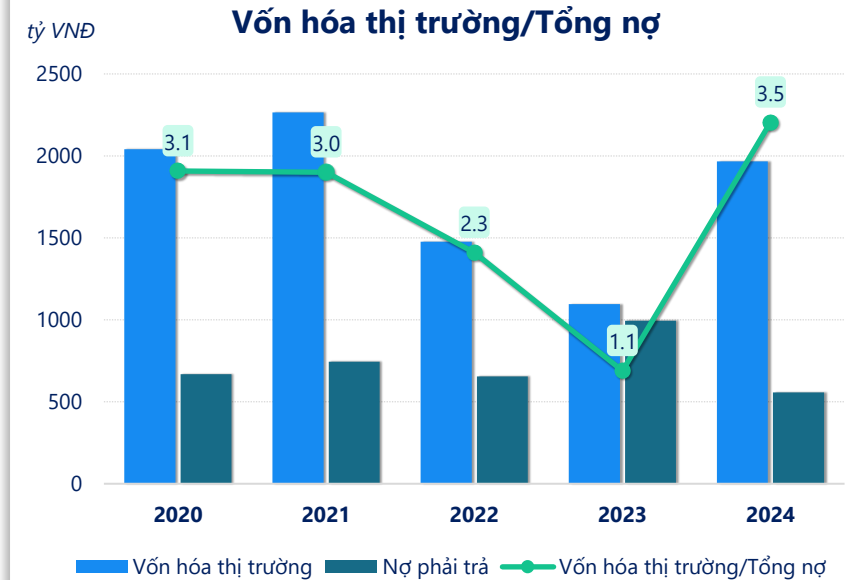
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (UPCOM: PEG)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.53, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,207	1,679	-28.1%
Tài sản ngắn hạn	369	815	-54.7%
Tiền và tương đương tiền	50.0	63.2	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	1.01	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	255	262	-2.6%
Hàng tồn kho	51.4	446	-88.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	43.1	-71.7%
Tài sản dài hạn	838	864	-3.1%
Phải thu dài hạn	2.50	2.55	-2.0%
Tài sản cố định	361	383	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	70.5	-6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.2	34.5	10.8%
Tài sản dài hạn khác	371	374	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	557	994	-43.9%
Nợ ngắn hạn	544	979	-44.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.16	3.20	-63.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	455	923	-50.7%
Nợ dài hạn	13.0	14.4	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.94	3.10	-37.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	650	686	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	650	686	-5.3%
Vốn điều lệ	2,489	2,489	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,424	3,807	7,880	7,578	7,190
Giá vốn hàng bán	2,339	3,608	7,586	7,340	6,948
Lợi nhuận gộp	85.5	199	295	239	242
Doanh thu HĐTC	3.34	2.68	8.55	21.5	3.28
Chi phí TC	5.94	2.11	4.11	0.87	0.65
Chi phí lãi vay	0.61	1.35	0.62	0.98	0.34
LN trong công ty LKLD	0.12	0.80	0.83	0	4.00
Chi phí bán hàng	141	138	183	228	229
Chi phí QLDN	46.1	50.0	111	47.1	55.7
LN thuần từ HĐKD	-104	12.3	5.39	-15.7	-36.7
Lợi nhuận khác	1.52	1.53	-3.32	16.2	0.77
LN trước thuế	-102	13.8	2.07	0.53	-35.9
Lợi nhuận sau thuế	-102	13.8	2.07	-0.59	-36.0
LNST của CĐ cty mẹ	-103	13.6	2.30	-3.74	-35.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.7	22.6	47.2	-45.2	-8.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	-12.5	1.76	36.1	-1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.8	-2.43	-1.01	-21.9	-3.20
Tiền đầu kỳ	31.2	38.6	46.3	94.2	63.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.38	7.70	47.9	-31.0	-13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.6	46.3	94.2	63.2	50.0